



ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ TAM XUÂN

DỰ TOÁN CHI NĂM 2026 XÃ TAM XUÂN

(Kèm theo Quyết định số 2772/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Tam Xuân)

Phụ lục số 02

(Đơn: 1000 đồng)

Nội dung các khoản chi	Mã NV chi	Dự toán thành phố giao năm 2025	Dự toán xã xây dựng năm 2025	Thực hiện năm 2025	Dự toán thành phố giao năm 2026	Nguồn hình thành dự toán năm 2026			Tỷ lệ (%)									
						Nguồn hình thành dự toán năm 2026		Dự toán xã xây dựng năm 2026	Thành phố bổ sung mục tiêu	Nguồn trong định mức 2026	Thành phố bổ sung mục tiêu	Nguồn tăng thu	DT TP giao năm 2026/DT TP giao năm 2025	DT xã xây dựng năm 2026/DT xã xây dựng năm 2025	DT TP giao năm 2026/TH năm 2025	DT xã xây dựng năm 2026/DT xã xây dựng năm 2025	DT TP giao năm 2026/TH năm 2025	DT xã xây dựng năm 2026/DT TP giao năm 2025
						Nguồn trong định mức 2026	Thành phố bổ sung mục tiêu											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	(5)/(2)	(8)/(3)	(5)/(4)	(8)/(4)	(8)/(5)		
TỔNG CHI NSDP		69.162.605	76.224.223	203.854.863	304.322.000	236.589.000	67.733.000	304.322.000	236.589.000	67.733.000		440,01	399,25	149,28	149,28	100,00		
A- TỔNG CHI CÁN ĐỐI NSDP		69.162.605	76.224.223	203.854.863	304.322.000	236.589.000	67.733.000	304.322.000	236.589.000	67.733.000		440,01	399,25	149,28	149,28	100,00		
I- CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN		18.477.000	21.823.332	32.372.915	57.818.000	40.828.000	16.990.000	57.818.000	40.828.000	16.990.000		312,92	264,94	178,60	178,60	100,00		
1- Chi đầu tư XD CB					45.010.000	28.020.000	16.990.000	45.010.000	28.020.000	16.990.000								
- Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước					45.010.000	28.020.000	16.990.000	45.010.000	28.020.000	16.990.000								
2- Chi XD CB từ nguồn thu sử dụng đất					12.808.000	12.808.000		12.808.000	12.808.000									
- Thực hiện đầu tư xây dựng các công trình dự án								12.808.000	12.808.000									
- Nguồn thu tiền sử dụng đất (10% thực hiện công tác đo đạc, kiểm kê đất đai.....)																		
II- CHI THUỶNG XUYỀN		50.215.133	53.714.992	171.481.948	241.772.000	191.029.000	50.743.000	241.772.000	191.029.000	50.743.000		481,47	450,10	140,99	140,99	100,00		
Trong đó:																		
1- Chi quốc phòng	010	249.000	249.000	804.689				4.118.962	4.118.962				1.654,20		511,87			
- Định mức								4.118.962	4.118.962									
Trong đó:																		
+ Chi tập huấn, tuần tra, bảo vệ								50.000	50.000									
+ Công tác tuyên quán								200.000	200.000									
+ Kinh phí hội thi, hội thao, Vật chất								150.000	150.000									
HL,....																		

Nội dung các khoản chi	Mã NV chi	Nguồn hình thành dự toán năm 2026				Dự toán thành phố giao năm 2026	Nguồn hình thành dự toán năm 2026			Tỷ lệ (%)						
		Dự toán xã xây dựng năm 2026		Dự toán xã xây dựng năm 2026/DT xã xây dựng năm 2025	DT TP giao năm 2026/DT TP giao năm 2025		DT xã xây dựng năm 2026/DT xã xây dựng năm 2025	DT TP giao năm 2026/TH năm 2025	DT xã xây dựng năm 2026/DT TP giao năm 2026	DT xã xây dựng năm 2026/DT TP giao năm 2026	DT xã xây dựng năm 2026/DT TP giao năm 2026					
		Nguồn trong định mức 2026	Thành phố bổ sung mục tiêu									Nguồn tăng thu				
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	(5)/(2)	(8)/(3)	(5)/(4)	(8)/(4)	(8)/(5)
+ Kinh phí tổ chức sơ kết, tổng kết, thi đua khen thưởng								40.000	40.000							
+ Gặp mặt 22/12								50.000	50.000							
+ Cải tạo, sửa chữa trụ sở								300.000	300.000							
+ Chi công tác GDQP								30.000	30.000							
+ Chế độ, chính sách cho DQTV xã, phường								2.936.581	2.936.581							
2- Chi An ninh	040	2.000.720	2.007.844	2.419.409				3.919.708	3.919.708				195,22		162,01	
- Định mức								3.919.708	3.919.708							
Trong đó:																
+ Kinh phí công tác tuyên truyền (đảm bảo trật tự công cộng, an toàn giao thông, phòng chống tội phạm; đảm bảo an ninh an toàn thông tin; tranh thủ quán trị viên các hội, nhóm người có ảnh hưởng trên không gian mạng; vận động thu hồi vũ khí, vật liệu, công cụ hỗ trợ và pháo; nâng cáo nhận thức pháp luật về ANTT)								40.000	40.000							
+ Kinh phí tiếp xúc Việt kiều về địa phương thăm thân nhân nhân dịp Tết nguyên dân; tặng quà, gặp mặt, tranh thủ các chức sắc tôn giáo nhân dịp lễ, tết								30.000	30.000							
+ Công tác thực hiện đề án cách mạng màu, phòng chống tập trung đông người, tránh chấp khiếu kiện, bạo loạn, khủng bố								10.000	10.000							

Nội dung các khoản chi	Mã NV chi	Dự toán thành phố giao năm 2025	Dự toán xã xây dựng năm 2025	Thực hiện năm 2025	Dự toán thành phố giao năm 2026	Nguồn hình thành dự toán năm 2026		Dự toán xã xây dựng năm 2026	Nguồn hình thành dự toán năm 2026			Tỷ lệ (%)				
						Nguồn trong định mức 2026	Thành phố bổ sung mục tiêu		Nguồn trong định mức 2026	Thành phố bổ sung mục tiêu	Nguồn tăng thu	DT TP giao năm 2026/DT TP giao năm 2025	DT xã xây dựng năm 2026/DT xã xây dựng năm 2025	DT TP giao năm 2026/TH năm 2025	DT xã xây dựng năm 2026/TH năm 2025	DT xã xây dựng năm 2026/DT TP giao năm 2026
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	(5)/(2)	(5)/(4)	(8)/(4)	(8)/(5)	
+ Triển khai công tác phòng ngừa, đấu tranh với hoạt động xâm phạm ANQG của các tổ chức PCPN								10.000	10.000							
+ Triển khai công tác bảo vệ bí mật nhà nước								10.000	10.000							
+ Tổ chức ngày hội toàn dân bảo vệ ANTQ								20.000	20.000							
+ Kinh phí tuần tra kiểm soát đảm bảo trật tự công cộng								10.000	10.000							
+ Huấn luyện công tác PCCC, cứu hộ, cứu nạn, tham gia cuộc thi PCCC								30.000	30.000							
+ Công tác tái hòa nhập cộng đồng								10.000	10.000							
+ Kinh phí bảo vệ Đại hội Đảng toàn quốc								40.000	40.000							
+ Sơ kết, tổng kết								30.000	30.000							
+ Hỗ trợ chế độ, chính sách đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở trên địa bàn theo Nghị quyết số 14/2024/NQ-HĐND ngày 21/6/2024 và nhiệm vụ đảm bảo ANTT trên địa bàn xã								2.980.000	2.980.000							
3- Chi SN giáo dục, ĐT và dạy nghề	070	120.000	120.000	78.601.414	96.204.000	66.826.000	29.378.000	96.704.000	67.326.000	29.378.000		80.170,00	122,39	123,03	100,52	
3.1- Sự nghiệp giáo dục					96.204.000	66.826.000	29.378.000	96.554.000	67.176.000	29.378.000					100,36	
- Định mức					66.826.000	66.826.000		67.176.000	67.176.000						100,52	
Trong đó:																
+ Quỹ lương (1.490 nghìn đồng)								45.059.303	45.059.303							
+ Kinh phí hoạt động								15.019.768	15.019.768							
Trong đó:																

Nội dung các khoản chi	Mã NV chi	Dự toán thành phố giao năm 2025	Dự toán xã xây dựng năm 2025	Thực hiện năm 2025	Dự toán thành phố giao năm 2026	Nguồn hình thành dự toán năm 2026		Nguồn hình thành dự toán năm 2026			Tỷ lệ (%)					
						Dự toán xã xây dựng năm 2026	Nguồn trong định mức 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026/DT xã xây dựng năm 2025	DT TP giao năm 2026/DT TP giao năm 2025	DT TP giao năm 2026/TH năm 2025	DT xã xây dựng năm 2026/DT xã xây dựng năm 2025	DT xã xây dựng năm 2026/TP giao năm 2025	DT xã xây dựng năm 2026/DT xã xây dựng năm 2025			
														Nguồn trong định mức 2026	Thành phố bổ sung mục tiêu	Nguồn tăng thu
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	(5)/(2)	(5)/(4)	(8)/(3)	(8)/(4)	(8)/(5)
++ Kinh phí tiết kiệm 10% tạo nguồn thực hiện CCTL					1.502.000	1.502.000		1.502.000	1.502.000							
++ Kinh phí hoạt động còn lại sau khi trừ tiết kiệm								13.517.768	13.517.768							
+ Kinh phí thực hiện hợp đồng theo ND 111								3.029.060	3.029.060							
+ Chính sách phát triển giáo dục mầm non Nghị định 105/2020/NĐ-CP ngày 08/09/2020 của Chính phủ; hỗ trợ cho con công nhân theo NQ 22/2021 của HĐND tỉnh								360.000	360.000							
+ Học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013								240.000	240.000							
+ Chính sách hỗ trợ đối với trẻ em mầm non, học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số; học sinh, sinh viên khuyết tật đang học tại các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh Quảng Nam, giai đoạn 2021-2026 theo Nghị quyết 27/2021/NQ-HĐND ngày 22/7/2021, Nghị quyết 07/2024/NQ-HĐND ngày 23/01/2024 của HĐND tỉnh Quảng Nam								281.000	281.000							
+ Chi công tác phổ cập GD, XMC, xây dựng xã hội học tập								100.000	100.000							
+ Tổ chức các hoạt động thể chất và thể thao trường học								100.000	100.000							

Nội dung các khoản chi	Mã NV chi	Dự toán thành phố giao năm 2025	Dự toán xã xây dựng năm 2025	Thực hiện năm 2025	Dự toán thành phố giao năm 2026	Nguồn hình thành dự toán năm 2026			Tỷ lệ (%)							
						DT xã xây dựng năm 2025	DT TP giao năm 2025	DT xã xây dựng năm 2026	DT TP giao năm 2026	DT xã xây dựng năm 2026	DT TP giao năm 2026	DT xã xây dựng năm 2026	DT TP giao năm 2026			
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	(5)/(2)	(8)/(3)	(5)/(4)	(8)/(4)	(8)/(5)
+ Kinh phí bồi dưỡng và KP các cuộc thi (Thi học sinh giỏi, thi khoa học kỹ thuật, thi STEM,...)								50.000	50.000							
+ Chi tập huấn chuyên môn								20.000	20.000							
+ Chi hoạt động bồi dưỡng hè, giáo dục an ninh, quốc phòng								20.000	20.000							
- Nội dung chi theo nhiệm vụ mục tiêu					29.378.000		29.378.000	29.378.000		29.378.000						100,00
+ Chính sách hỗ trợ chi phí học tập theo quy định tại Nghị định số 238/2025/ ND-CP					116.000		116.000	116.000		116.000						100,00
+ Nhu cầu tăng lương cơ sở và quỹ tiền thưởng sự nghiệp giáo dục và đào tạo					29.262.000		29.262.000	29.262.000		29.262.000						100,00
3.2- Sự nghiệp đào tạo								150.000	150.000							
- Định mức								150.000	150.000							
4- Chi sự nghiệp y tế và dân số	130	433.493	433.493	1.795.170				7.176.105	7.176.105				1.655,41		399,75	
- Định mức								7.176.105	7.176.105							
Trong đó:																
+ Thực hiện các nhiệm vụ đảm bảo y tế trên địa bàn								100.000	100.000							
+ Chính sách tặng quà bằng tiền mặt cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt nhân dịp tết Trung thu (NQ 42/2023/NQ-HĐND của HĐND TP Đà Nẵng)								150.000	150.000							

Nội dung các khoản chi	Mã NV chi	Dự toán thành phố giao năm 2025	Dự toán xã xây dựng năm 2025	Thực hiện năm 2025	Dự toán thành phố giao năm 2026	Nguồn hình thành dự toán năm 2026		Dự toán xã xây dựng năm 2026	Nguồn hình thành dự toán năm 2026			Tỷ lệ (%)				
						Nguồn trong định mức 2026	Thành phố bổ sung mục tiêu		Nguồn trong định mức 2026	Thành phố bổ sung mục tiêu	Ngũn tăng thu	DT TP giao năm 2025	DT xã xây dựng năm 2025	DT TP giao năm 2026/TH năm 2025	DT xã xây dựng năm 2026/TH năm 2025	DT xã xây dựng năm 2026/TP giao năm 2026
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	(5)/(2)	(8)/(3)	(5)/(4)	(8)/(4)	(8)/(5)
+ KP mua thẻ Bảo hiểm y tế (BHYT) cho các đối tượng: Cựu chiến binh, Thanh niên xung phong, đối tượng tham gia kháng chiến tại Lào, Campuchia theo các văn bản: Nghị định số 150/2006/NĐ-CP ngày 12/12/2016 của Chính phủ; Nghị định 157/2016/NĐ-CP ngày 24/11/2016 về việc sửa đổi bổ sung một số nội dung của Nghị định 150/2006/NĐ-CP; các Quyết định số 188/2007/QĐ-TTg ngày 06/12/2007; Quyết định số 142/2008/QĐ-TTg ngày 27/10/2008; Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg ngày 09/11/2011 của Thủ tướng Chính phủ								3.057.130								
+ Kinh phí mua thẻ BHYT cho đối tượng BTXH theo Nghị định 20/2021/NĐ-CP								3.587.000	3.587.000							
+ Nhóm đối tượng Nghị quyết HĐND tỉnh, thành phố hỗ trợ thêm BHYT (an ninh trật tự, tổ trưởng, nghèo...)								47.000	47.000							
+ Hỗ trợ cho cộng tác viên dân số, gia đình, trẻ em và nhân viên y tế thôn, bản (Nghị quyết số 12/2022/NQ-HĐND ngày 21/4/2022)								184.975	184.975							
5- Chi sự nghiệp Khoa học công nghệ	100				2.000.000	2.000.000		2.000.000	2.000.000							100,00
- Định mức								2.000.000	2.000.000							

Nội dung các khoản chi	Mã NV chi	Dự toán thành phố giao năm 2025	Dự toán xã xây dựng năm 2025	Thực hiện năm 2025	Dự toán thành phố giao năm 2026	Nguồn hình thành dự toán năm 2026			Tỷ lệ (%)							
						Dự toán xã xây dựng năm 2026		Dự toán xã xây dựng năm 2026/DT xã xây dựng năm 2025	DT TP giao năm 2026/DT TP giao năm 2025	DT xã xây dựng năm 2026/DT xã xây dựng năm 2025	DT TP giao năm 2026/TH năm 2025	DT xã xây dựng năm 2026/DT xã xây dựng năm 2025				
						Nguồn trong định mức 2026	Thành phố bổ sung mục tiêu									
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	(5)/(2)	(8)/(3)	(5)/(4)	(8)/(4)	(8)/(5)
+ Kinh phí thực hiện chuyển đổi số theo Nghị quyết 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị , Nghị quyết 03/2025/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Quảng Nam, Nghị quyết số 36/2024/NQ-HĐND của HĐND thành phố Đà Nẵng, Nghị định 179/2025/NĐ-CP của Chính phủ,... và các nhiệm vụ khác liên quan đến chuyển đổi số								2.000.000	2.000.000							
6- Chi sự nghiệp Văn hóa thông tin	160	935.700	935.700	1.265.482				1.015.166	1.015.166				108,49		80,22	
- Định mức									1.015.166							
Trong đó:																
+ Tuyên truyền trực quan, trang trí tết								80.000	80.000							
+ Tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ								100.000	100.000							
+ Tổ chức hoạt động ngày hội Gia đình Việt Nam 28.6								60.000	60.000							
+ Tổ chức triển khai đánh giá các danh hiệu Văn hoá và khen thưởng phong trào TD ĐKXD ĐSVH								70.000	70.000							
+ Kinh phí chi tổ chức các hoạt động kiểm tra các dịch vụ VH, CSLT								10.000	10.000							
+ Tham gia các hoạt động Văn hoá, văn nghệ								100.000	100.000							
+ Chi tổ chức các hoạt động ngày lễ lớn trong năm								50.000	50.000							
+ Hỗ trợ hoạt động nhà văn hoá các thôn								230.000	230.000							

Nội dung các khoản chi	Mã NV chi	Dự toán thành phố giao năm 2025	Dự toán xã xây dựng năm 2025	Thực hiện năm 2025	Dự toán thành phố giao năm 2026	Nguồn hình thành dự toán năm 2026			Dự toán xã xây dựng năm 2026	Nguồn hình thành dự toán năm 2026			Tỷ lệ (%)																																																																																																																																																																																																																																												
						Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026			Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026	Dự toán xã xây

Nội dung các khoản chi	Mã NV chi	Dự toán thành phố giao năm 2025	Dự toán xã xây dựng năm 2025	Thực hiện năm 2025	Dự toán thành phố giao năm 2026	Nguồn hình thành dự toán năm 2026			Dự toán xã xây dựng năm 2026	Tỷ lệ (%)						
						Nguồn hình thành dự toán năm 2026		Dự toán xã xây dựng năm 2026		Nguồn trong định mức 2026	Thành phố bổ sung mục tiêu	Nguồn tăng thu	DT TP giao năm 2026/DT xã xây dựng năm 2025	DT xã xây dựng năm 2026/DT TP giao năm 2025	DT TP giao năm 2026/TH năm 2025	DT xã xây dựng năm 2026/DT TP giao năm 2026
						Nguồn trong định mức 2026	Thành phố bổ sung mục tiêu									
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	(5)/(2)	(8)/(3)	(5)/(4)	(8)/(4)	(8)/(5)
+ Nguồn tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên dự toán năm 2026 (ngoài số tiết kiệm chi tạo nguồn cải cách tiền lương) để bổ sung nguồn chi an sinh xã hội theo Nghị quyết số 245/2025/QH15 ngày 13 tháng 11 năm 2025 của Quốc hội								6.141.600	6.141.600							
+ Chi đảm bảo xã hội thường xuyên								200.000	200.000							
+ Kinh phí thực hiện chế độ bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP và Nghị định số 76/2024/NĐ-CP								30.970.000	30.970.000							
+ Trợ cấp hằng tháng cho Thanh niên xung phong (Quyết định số 29/2016/QĐ-TTg)								13.000	13.000							
+ Tổ chức lễ tang, phúng viếng cấp xã								200.000	200.000							
+ Chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội theo quy định tại Quyết định số 28/2014/QĐ-TTg ngày 07/4/2014 của Thủ tướng Chính phủ								125.000	125.000							
+ Trợ cấp hằng tháng cho cán bộ xã nghỉ việc theo Nghị định 75/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ								94.000	94.000							
+ Trợ cấp hưu trí xã hội hằng tháng theo Nghị định số 176/2025/NĐ-CP								10.802.000	10.802.000							
+ Kinh phí thăm hỏi, động viên GĐCS, người CCCM nhân dịp Tết nguyên đán và ngày TBLT 27/7,... theo Nghị quyết số 34/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023								1.500.000	1.500.000							

Nội dung các khoản chi	Mã NV chi	Dự toán thành phố giao năm 2025	Dự toán xã xây dựng năm 2025	Thực hiện năm 2025	Dự toán thành phố giao năm 2026	Nguồn hình thành dự toán năm 2026		Dự toán xã xây dựng năm 2026	Nguồn hình thành dự toán năm 2026			Tỷ lệ (%)				
						Nguồn trong định mức 2026	Thành phố bổ sung mục tiêu		Nguồn trong định mức 2026	Thành phố bổ sung mục tiêu	Ngũn tăng thu	DT TP giao năm 2026/DT TP giao năm 2025	DT xã xây dựng năm 2026/DT xã xây dựng năm 2025	DT TP giao năm 2026/TH năm 2025	DT xã xây dựng năm 2026/DT xã xây dựng năm 2025	DT xã xây dựng năm 2026/DT xã xây dựng năm 2025
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	(5)/(2)	(8)/(3)	(5)/(4)	(8)/(4)	(8)/(5)
+ Kinh phí chúc thọ, mừng thọ Nghị quyết số 08/2019/NQ-HĐND ngày 24/7/2019 của HĐND tỉnh Quảng Nam								800.000	800.000							
+ Kinh phí chi cho tổ chức cung cấp dịch vụ thực hiện chi trả trợ giúp xã hội cho các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị quyết số 08/2025/NQ-HĐND ngày 12/3/2025 HĐND tỉnh QN								374.000	374.000							
- Nội dung chi theo nhiệm vụ mục tiêu					14.719.000		14.719.000	14.719.000		14.719.000						100,00
+ Chính sách mua thẻ BHYT cho người có công cách mạng					915.000		915.000	915.000		915.000						100,00
+ Chính sách hỗ trợ cải thiện mức sống cho một số đối tượng thuộc hộ nghèo đang hưởng chính sách người có công cách mạng và bảo trợ xã hội theo Nghị quyết số 14/2022/NQ-HĐND ngày 21/4/2022 của HĐND tỉnh Quảng Nam					623.000		623.000	623.000		623.000						100,00
+ Chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khó khăn khác được hưởng chính sách trợ giúp xã hội: Theo Nghị quyết số 29/2024/NQ-HĐND ngày 24/10/2024 HĐND tỉnh Quảng Nam					1.829.000		1.829.000	1.829.000		1.829.000						100,00
+ Kinh phí thực hiện Pháp lệnh Ưu đãi Người có công với cách mạng					11.352.000		11.352.000	11.352.000		11.352.000						100,00
10- Chi sự nghiệp kinh tế	280	7.089.453	7.867.398	5.094.288	425.283		425.283	16.980.892	16.555.610	425.283		6,00	215,84	8,35	333,33	3.992,85
- Định mức								16.555.610	16.555.610							

Nội dung các khoản chi	Mã NV chi	Dự toán thành phố giao năm 2025	Dự toán xã xây dựng năm 2025	Thực hiện năm 2025	Dự toán thành phố giao năm 2026	Nguồn hình thành dự toán năm 2026		Dự toán xã xây dựng năm 2026		Tỷ lệ (%)				
						Nguồn trong định mức 2026	Thành phố bổ sung mục tiêu	Nguồn trong định mức 2026	Thành phố bổ sung mục tiêu	Nguồn tăng thu	DT TP giao năm 2025	DT xã xây dựng năm 2026/DT xã xây dựng năm 2025	DT TP giao năm 2025/TH năm 2025	DT xã xây dựng năm 2026/DT TP giao năm 2025
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	(8)/(3)	(5)/(2)	(8)/(5)
- Nội dung chi theo nhiệm vụ mục tiêu					425.283		425.283	425.283						100,00
+ Bổ sung kinh phí thực hiện CCTL theo nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính Phủ					180.046		180.046	180.046		180.046				
+ Quỹ tiền thưởng theo nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính Phủ					45.237		45.237	45.237		45.237				
+ Kinh phí thực hiện nhiệm vụ bảo vệ và phát triển rừng theo Nghị định số 58/2024/NĐ-CP					200.000		200.000	200.000		200.000				100,00
11- Chi sự nghiệp môi trường	250	1.898.282	2.402.156	2.402.156				3.410.000	3.410.000			141,96		
- Định mức								3.410.000	3.410.000					
12- Chi QLNN, Đàng, đoàn thể	340	33.941.392	35.936.101	56.317.799	11.542.717	5.322.000	6.220.717	37.308.566	31.087.849	6.220.717		103,82	20,50	323,22
- Định mức								31.087.849	31.087.849					
+ Quỹ lương theo mức lương 1.490 nghìn đồng (Bao gồm hợp đồng theo ND 111)								9.419.586	9.419.586					
+ 10% tiết kiệm chi thường xuyên để tạo nguồn CCTL					5.081.200	5.081.200		5.081.200	5.081.200					100,00
+ Kinh phí hoạt động theo định mức của UBND (50 trđ/1 người/1 năm)								2.650.000	2.650.000					
+ Kinh phí hoạt động theo định mức của Đảng, Mặt trận (72 trđ/1 người/1 năm), đoàn thể (62 trđ/1 người/1 năm (4 người)) (chưa tính trừ 10% CCTL)								2.408.000	2.408.000					
Trong đó:														

Nội dung các khoản chi	Mã NV chi	Dự toán thành phố giao năm 2025	Dự toán xã xây dựng năm 2025	Thực hiện năm 2025	Dự toán thành phố giao năm 2026	Nguồn hình thành dự toán năm 2026		Dự toán xã xây dựng năm 2026	Nguồn hình thành dự toán năm 2026			Tỷ lệ (%)					
						Nguồn trong định mức 2026	Thành phố bổ sung mục tiêu		Nguồn trong định mức 2026	Thành phố bổ sung mục tiêu	Nguồn tăng thu	DT TP giao năm 2025	DT xã xây dựng năm 2025	DT TP giao năm 2025	DT xã xây dựng năm 2025	DT TP giao năm 2025	DT xã xây dựng năm 2025
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	(5)/(2)	(8)/(3)	(5)/(4)	(8)/(4)	(8)/(5)	
++ Kinh phí tiết kiệm 10% tạo nguồn thực hiện CCTL					240.800	240.800			240.800								
++ Kinh phí hoạt động còn lại sau khi trừ tiết kiệm									2.167.200								
+ Phụ cấp cấp Ủy								150.192	150.192								
+ Phụ cấp đại biểu HĐND								439.848	439.848								
+ Phụ cấp kiêm nhiệm đối với người hoạt động không chuyên trách xã; thôn, tổ dân phố theo Nghị quyết số 12/2023/NQ-HĐND ngày 22/9/2023 của HĐND tỉnh Quảng Nam								6.651.953	6.651.953								
+ Bảo trì, bảo dưỡng trụ sở làm việc								800.000	800.000								
+ Kinh phí hoạt động của Đảng Ủy																	
++ Kinh phí hoạt động đặc thù Đảng ủy xã (Kinh phí tổ chức hội nghị, xăng xe, tiếp khách, công tác phi, các hoạt động chung trụ sở Đảng ủy xã...)								400.000	400.000								
++ Hỗ trợ kinh phí hoạt động 23 chi bộ thôn (3 trđ/l chi bộ)								69.000	69.000								
++ Kinh phí hoạt động theo QĐ 2353 ngày 11/9/2025 của Thành Ủy Đà Nẵng (bao gồm các chế độ chính sách theo quy định)								300.000	300.000								
++ Kinh phí hoạt động, phụ cấp ban chi đạo 35								200.000	200.000								

Nội dung các khoản chi	Mã NV chi	Dự toán thành phố giao năm 2025	Dự toán xã xây dựng năm 2025	Thực hiện năm 2025	Dự toán thành phố giao năm 2026	Nguồn hình thành dự toán năm 2026		Dự toán xã xây dựng năm 2026	Nguồn hình thành dự toán năm 2026			Tỷ lệ (%)				
						Nguồn trong định mức 2026	Thành phố bổ sung mục tiêu		Nguồn trong định mức 2026	Thành phố bổ sung mục tiêu	Ngũn tăng thu	DT TP giao năm 2025	DT xã xây dựng năm 2025	DT TP giao năm 2026/TH năm 2025	DT xã xây dựng năm 2026/DT xã xây dựng năm 2025	DT TP giao năm 2026/DT TP giao năm 2025
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	(5)/(2)	(8)/(3)	(5)/(4)	(8)/(4)	(8)/(5)
++ Chi hỗ trợ đối với người làm công tác chuyên trách về chuyển đổi số (theo ND số 179/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025)								60.000	60.000							
+ Kinh phí hoạt động của Mặt trận đoàn thể																
++ Kinh phí hoạt động của BCT mặt trận thôn (3 trđ/1BCTMT thôn (23 BCTMT))								69.000	69.000							
++ Kinh phí hoạt động của các chi hội (Hỗ trợ 2,5 trđ/1 chi hội. Trong đó: Nông dân 23 chi hội; Phụ nữ 23 chi hội; CCB 23 chi hội; Đoàn Thanh niên 23 chi đoàn)								230.000	230.000							
++ Kinh phí sơ kết, tổng kết, tổ chức hội nghị, chi hoạt động Ban thanh tra Nhân dân, giám sát đầu tư cộng đồng và các nhiệm vụ phát sinh khác, ...								190.000	190.000							
+ Kinh phí hoạt động của HĐND&UBND																
++ Kinh phí hoạt động đặc thù UBND xã (Kinh phí tổ chức hội nghị, xăng xe, tiếp khách, công tác phi, các hoạt động chung...)								400.000	400.000							
++ Hỗ trợ kinh phí phi hoạt động 23 thôn (10 trđ/1thôn)								230.000	230.000							
++ Kinh phí hoạt động của HĐND theo NQ 42								400.000	400.000							
++ Kinh phí tiếp công dân, hòa giải cơ sở								50.000	50.000							
++ Chi tổ chức hội nghị sơ kết, tổng kết, tập huấn chuyên đề...								70.000	70.000							

Nội dung các khoản chi	Mã NV chi	Dự toán thành phố giao năm 2025	Dự toán xã xây dựng năm 2025	Thực hiện năm 2025	Dự toán thành phố giao năm 2026	Nguồn hình thành dự toán năm 2026		Dự toán xã xây dựng năm 2026	Nguồn hình thành dự toán năm 2026			Tỷ lệ (%)				
						Nguồn trong định mức 2026	Dự toán xã xây dựng năm 2026		Nguồn trong định mức 2026	Thành phố bổ sung mục tiêu	Nguồn tăng thu	DT TP giao năm 2026/DT TP giao năm 2025	DT xã xây dựng năm 2026/DT xã xây dựng năm 2025	DT TP giao năm 2026/TH năm 2025	DT xã xây dựng năm 2026/TH năm 2025	DT xã xây dựng năm 2026/DT TP giao năm 2026
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	(5)/(2)	(8)/(3)	(5)/(4)	(8)/(4)	(8)/(5)
++ Phổ biến giáo dục pháp luật								50.000	50.000							
+ Kinh phí hoạt động của Phòng Kinh tế																
++ Hội nghị sơ kết, tổng kết, hội nghị chuyên đề, tập huấn, ...								70.000	70.000							
++ Kinh phí hoạt động của phòng VHXX																
++ Hội nghị sơ kết, tổng kết, hội nghị chuyên đề, tập huấn, ...								70.000	70.000							
- Nội dung chi theo nhiệm vụ mục tiêu					6.220.717		6.220.717	6.220.717		6.220.717						100,00
+ Kinh phí UB MTTQVN, Ban công tác mặt trận khu dân cư thực hiện cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng Nông thôn mới, đô thị văn minh" (trong đó UBMTTQVN xã 20 trđ, hỗ trợ 8 trđ/1 KDC)					204.000		204.000	204.000		204.000						100,00
+ Bổ sung kinh phí thực hiện CCTL theo nghị định 73/2024/ND-CP ngày 30/6/2024 của Chính Phủ					5.219.954		5.219.954	5.219.954		5.219.954						100,00
+ Quỹ tiền thưởng theo nghị định 73/2024/ND-CP ngày 30/6/2024 của Chính Phủ					796.763		796.763	796.763		796.763						100,00
13- Chi khác	428	105.986	105.986	35.482				2.000.000	2.000.000				1.887,04		5.636,66	
- Định mức								2.000.000	2.000.000							
III- DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	437	426.172	426.172		4.732.000	4.732.000		4.732.000	4.732.000			1.110,35	1.110,35			100,00
IV- CHI TẠO NGUỒN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG(*)	436	44.300	117.727													
V-CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN			142.000													